



Phụ lục
CÔNG BỐ DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2027
(Kèm theo Quyết định số ... 1329.../QĐ-UBND ngày .08. tháng 9 năm 2025)

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	KHU VỰC TRUNG TÂM						
1	Rạch Láng The - Bến Mương	Sông Sài Gòn	Cầu Bến Mương	11.12	VI	Chưa đạt cấp VI	
2	Kênh Thầy Cai	Kênh An Hạ	Ranh giới Tây Ninh	25.40	V	Chưa đạt cấp VI	
3	Kênh Địa Phận	Rạch Tra	Rạch Láng The	10.84	VI	Chưa đạt cấp VI	
4	Rạch Tra	Sông Sài Gòn	Kênh Thầy Cai	11.15	IV	VI	
5	Kênh An Hạ	Cầu Xáng TL10	Kênh Thầy Cai	15.16	V	Chưa đạt cấp VI	
6	Kênh Xáng An Hạ - kênh Xáng Lý Văn Mạnh	Sông Bến Lức	Cầu Xáng TL10	18.45	IV	VI	
7	Rạch Cầu Mênh - Bến Cát	Sông Trường Đay	Rạch Tra	10.42	VI	Chưa đạt cấp VI	
8	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay - Tham Lương - Rạch Nước Lên	Sông Bến Lức	Sông Sài Gòn	32.20	V	-	Đang thi công
9	Kênh Ngang Số 3	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	0.46	V	V	
10	Kênh Ngang Số 2	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	0.48	V	V	
11	Rạch Lò Gốm - Ông Buông	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	Đường Bùi Cầm Hổ	4.39	VI	Chưa đạt cấp VI	
12	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	Kênh Đôi	Rạch Bến Nghé	8.89	V	V	
13	Rạch Bến Nghé	Kênh Tàu Hủ	Sông Sài Gòn	3.22	V	Chưa đạt cấp VI	
14	Rạch Nhiều Lộc - Thị Nghè	Sông Sài Gòn	Cầu Lê Văn Sĩ	6.00	VI	Chưa đạt cấp VI	
15	Kênh Thanh Đa	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	1.60	V	VI	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Sông Vĩnh Bình	Sông Sài Gòn	Rạch Nước Trong	1.84	VI	VI	
17	Rạch Gò Dưa	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	4.52	VI	Chưa đạt cấp VI	
18	Rạch Chiếc - Trau Trầu	Sông Sài Gòn	Sông Tắc	11.10	IV	Chưa đạt cấp VI	
19	Rạch Ông Nhiêu	Sông Đồng Nai	Rạch Trau Trầu	7.42	IV	VI	
20	Rạch Cây Cam	Sông Tắc	Rạch Trau Trầu	3.32	VI	Chưa đạt cấp VI	
21	Rạch Môn - Sông Kinh	Rạch Ông Nhiêu	Sông Tắc	3.70	VI	Chưa đạt cấp VI	
22	Rạch Bà Đá - Rạch Giăng	Sông Đồng Nai	Sông Tắc	5.97	VI	Chưa đạt cấp VI	
23	Sông Tắc	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	11.99	IV	VI	
24	Rạch Bà Cua - Ông Cây	Sông Đồng Nai	Rạch Chiếc	7.40	VI	Chưa đạt cấp VI	
25	Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố	Sông Sài Gòn	Rạch Chiếc	5.57	IV	Chưa đạt cấp VI	
26	Sông Kỳ Hà	Sông Sài Gòn	Đường Võ Chí Công	4.45	VI	Chưa đạt cấp VI	
27	Rạch Cá Trê Lớn	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	2.72	VI	Chưa đạt cấp VI	
28	Rạch Bà Ty	Sông Bến Lức	Kênh Xáng	3.90	VI	Chưa đạt cấp VI	
29	Sông Cần Giuộc	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Sông Bến Lức	11.50	III	IV	
30	Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm	Kênh Đôi	Cuối tuyến	5.51	VI	Chưa đạt cấp VI	
31	Rạch Bà Lào (Xã Tồn) - Rạch Ngang	Rạch Gò Nổi	Rạch Xóm Cùi	6.28	VI	Chưa đạt cấp VI	
32	Rạch Xóm Cùi - Gò Nổi	N3 Kênh Cây Khô	Kênh Đôi	8.07	V	V	
33	Tắc Bến Rô	Kênh Cây Khô	Rạch Xóm Cùi	2.09	VI	VI	
34	Rạch Chiếu - Cầu Bà Cả	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Cuối tuyến (Đa Phước)	3.67	VI	VI	
35	Rạch Tắc Rối (Rạch Cầu Kinh)	Sông Sài Gòn	Hạ lưu cầu Trắng	1.42	VI	VI	
36	Rạch Cà Cắm	Rạch Rơi	Cầu Đa Khoa	2.38	VI	Chưa đạt cấp VI	
37	Rạch Tam Đệ	Sông Nhà Bè	Đường Đào Trí	1.09	VI	VI	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	Rạch Đĩa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân	Sông Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	10.12	IV	VI	
39	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	Sông Mương Chuối	Sông Phú Xuân	2.58	IV	IV	
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiểng - Mương Chuối	Sông Soài Rạp	Kênh Cây Khô	8.92	IV	Chưa đạt cấp VI	
41	Rạch Tôm (Nhánh Phước Kiểng)	Sông Phước Kiểng	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	4.73	V	Chưa đạt cấp VI	
42	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	Sông Mương Chuối	Rạch Dơi	4.69	VI	Chưa đạt cấp VI	
43	Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng Điền)	Sông Soài Rạp	Sông Cần Giuộc	9.13	IV	VI	
44	Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp	Sông Giồng (Tây Ninh)	5.11	IV	IV	
45	Rạch Rộp	Sông Soài Rạp	Rạch Đình	3.99	VI	VI	
46	Rạch Đình - Tắc Mương Lớn	Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp	4.71	VI	Chưa đạt cấp VI	
47	Tắc Sông Chà	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	2.68	II	II	
48	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	Rạch Lá	Sông Soài Rạp	5.94	VI	Chưa đạt cấp VI	
49	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp	15.03	V	V	
50	Rạch Tắc Rán	Kênh Bà Tổng - Tắc Ông Nghĩa	Rạch Lá Tắc Tây Đen	2.09	V	V	
51	Kênh Bà Tổng	Tắc Ông Nghĩa	Sông Soài Rạp	2.58	III	V	
52	Tắc Ông Nghĩa	Sông Lòng Tàu	Kênh Bà Tổng	4.69	III	III	
53	Rạch Đôn	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp	9.42	VI	VI	
54	Sông Vàm Sát	Sông Soài Rạp	Sông Lò Rèn	10.62	III	III	
55	Rạch Góc Tre Nhỏ	Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn)	Sông Vàm Sát	4.31	VI	Chưa đạt cấp VI	
56	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	Sông Lò Rèn	Sông Lòng Tàu	10.38	V	V	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	Rạch Tắc Rối	N3 Tắc Đình Cậu - Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn ĐTNĐ)	3.38	III	III	
58	Sông Dừa	Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn hàng hải)	2.60	III	III	
59	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho	Sông Dừa (Tắc Cà Dao)	Sông Dừa	5.32	VI	VI	
60	Rạch Đuôi Cá	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1	4.05	VI	VI	
61	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1	Tắc Bài	5.04	IV	IV	
62	Rạch Thiềng Liềng	Sông Lòng Tàu	Tắc Bức Mây	7.44	IV	IV	
63	Tắc Đồi Nợ	Rạch Cá Nhán	Tắc Bài	3.61	IV	VI	
64	Rạch Cá Nhán	Sông Thêu	Tắc Đồi Nợ	6.88	IV	IV	
65	Rạch Năm Mươi	Sông Thêu	Rạch Thiềng Liềng	3.53	V	V	
66	Sông Thêu	Cửa Cần Giờ	Sông Cái Mép	10.31	I	I	
67	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	Sông Ngã Bảy	Tắc Cống	5.26	VI	VI	
68	Tắc Cống	Sông Ông Tiên	Sông Lòng Tàu	5.78	VI	VI	
69	Sông Ông Tiên - Cá Gau	Sông Lòng Tàu	Sông Lò Vôi	9.22	V	V	
70	Sông Mùng Năm - Tắc Ăn Chè	Sông Ông Tiên	Sông Dàn Xây	6.90	V	V	
71	Sông Dàn Xây	Sông Dinh Bà	Sông Lòng Tàu	4.39	III	III	
72	Sông Dinh Bà	Sông Lò Rèn	Sông Dàn Xây	6.02	III	III	
73	Sông Lò Rèn	Sông Vàm Sát	Sông Dinh Bà	3.97	III	III	
74	Rạch Tràm - Kênh Kê	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà 1	5.83	IV	IV	
75	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	Sông Đồng Tranh 2	Sông Lò Rèn	13.48	III	III	
76	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn	Cửa Soài Rạp	Sông Cát Lái	10.44	VI	Chưa đạt cấp VI	
77	Sông Mũi Nai	Sông Đồng Tranh 2	Sông Dàn Xây	6.81	I	I	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	Sông Đồng Tranh 2	Cửa Biển Đồng	Sông Cát Lái	12.50	I	I	
79	Sông Lò Vôi	Sông Đồng Đỉnh	Sông Mùng Năm	13.70	V	V	
80	Sông Đồng Đỉnh - Bãi Tiên	Sông Dinh Bà 2	Cửa Càn Giờ	7.78	IV	IV	
81	Sông Dinh Bà 2	Sông Bãi Tiên	Cửa Càn Giờ	6.32	IV	IV	
82	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	Cửa Biển	Sông Dinh Bà 2	10.87	V	V	
83	Rạch Long Thạnh	Sông Đồng Hòa	Bến đò Long Thạnh	1.32	VI	Chưa đạt cấp VI	
B	KHU VỰC BÌNH DƯƠNG						
84	Sông Thị Tính	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Đò	16,5			
-	Đoạn 1	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Ông Cộ	1.25	III	III	
-	Đoạn 2	Cầu Ông Cộ	Cầu Đò	15.25	IV	IV	
C	KHU VỰC BÀ RỊA – VŨNG TÀU						
85	Sông Sao	Sông Thị Vải	Thượng nguồn	3,59			
-	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Rạch Mương	0,95	II	III	
-	Đoạn 2	Cầu Rạch Mương	Thượng nguồn	2,64	IV	IV	
86	Rạch Bàn Thạch	Sông Thị Vải	Thượng nguồn	2,80			
-	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Bàn Thạch	0,72	II	IV	
-	Đoạn 2	Cầu Bàn Thạch	Thượng nguồn	2,08	IV	V	
87	Sông Mỏ Nhát	Cửa Ông Biển	Thượng nguồn	10,63			
-	Đoạn 1	Cửa Ông Bền	Cầu Mỏ Nhát 1	2,8	I	II	
-	Đoạn 2	Cầu Mỏ Nhát 1	Cầu Mỏ Nhát 2	4,65	II	II	
-	Đoạn 3	Cầu Mỏ Nhát 2	Ngã 3 S. Mỏ Nhát - Giếng Muối	1,07	II	IV	
-	Đoạn 4	Ngã 3 S. Mỏ Nhát - Giếng Muối	Thượng Nguồn	2,11	IV		
88	Rạch Giếng Muối	Ngã 3 S. Mỏ Nhát	Thượng nguồn	1,2	VI		

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	Sông Tắc Lớn	Sông Thị Vải	Rạch Vàm Treo Gủi	1,40	II	III	
90	Rạch Vàm Treo Gủi	Cầu Vàm Gủi (Sông Thị Vải)	Rạch Ông	1,80	II	VI	
91	Rạch Ông	Rạch Vàm Treo Gủi	Ngã 3 sông Mỏ Nhát	5,80			
-	Đoạn 1	Rạch Vàm Treo Gủi	Cầu Rạch Ông	3,32	III	IV	
-	Đoạn 2	Cầu Rạch Ông	Ngã 3 sông Mỏ Nhát	2,48	IV	IV	
92	Rạch Ngã Tư	Sông Thị Vải	Ngã 3 Rạch Ông	5,81			
-	Đoạn 1	Sông Thị Vải	Cầu Rạch Ngã Tư	0,96	III	II	
-	Đoạn 2	Cầu Rạch Ngã Tư	Ngã 3 Mỏ Nhát	3,84	IV	IV	
-	Đoạn 3	Ngã 3 Rạch Ngã Tư	Ngã 3 Rạch Ông	1,01	IV	V	
93	Sông Rạng	Ngã 3 Sông Mũi Giui	Ngã 3 sông Mỏ Nhát (tiếp giáp vùng nước cảng biển)	6,61			
-	Đoạn 1	Ngã 3 Sông Mũi Giui	Cầu Bà Nanh	2,42	III	V	
-	Đoạn 2	Cầu Bà Nanh	Gần Ngã 3 S. Mỏ Nhát	4,19	II	III	
94	Rạch Tre	Sông Rạng	Thượng nguồn	3,84			
-	Đoạn 1	Sông Rạng	KM 1+980	1,98	IV	V	
-	Đoạn 2	KM 1+980	Thượng lưu	1,86	V	V	
95	Sông Rạch Ván	Sông Rạng	Thượng nguồn	2,00	V	VI	
96	Sông Long Hòa	Sông Rạng	Thượng nguồn	2,29	IV	V	
-	Đoạn 1	Sông Rạng	Thượng lưu	1,8	IV	V	
-	Đoạn 2	Ngã 3 S. Long Hòa	Thượng lưu	0,49	IV	V	
97	Sông Chà Và	Cửa Biển	Ngã 3 Sông Mũi Giui	3,72			
-	Đoạn 1	Cửa Biển	Cầu Chà Và	3,11	I	I	
-	Đoạn 2	Cầu Chà Và	Ngã 3 Sông Mũi Giui	0,61	II	II	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	Sông Mũi Giui	Ngã 3 Sông Ba Cội	Ngã 3 Sông Rạng	8,39			
-	Đoạn 1	Ngã 3 Sông Ba Cội	Ngã 3 Sông Chà Và	6,05	III	IV	
-	Đoạn 2	Ngã 3 Sông Chà Và	Ngã 3 Sông Rạng	2,34	II	IV	
99	Sông Bà Tim	Ngã 3 Sông Mũi Giui	Thượng nguồn	2,50	III	V	
100	Rạch Bến Đình	Cửa Bến Đình	Thượng nguồn (Bến cầu Quan)	3,00	III	V	
101	Rạch Bà	Sông Dinh	Cầu Rạch Bà	1,20	IV	V	
102	Sông Dinh	Cầu Gò Găng	Thượng nguồn (Cửa nhà máy điện Bà Rịa)	9,17			
-	Đoạn 1	Cầu Gò Găng	Ngã 3 S. Cỏ May	5,09	II	II	
-	Đoạn 2	Ngã 3 S. Cỏ May	Ngã 3 S. Ba Cội	1,21	III	III	
-	Đoạn 3	Ngã 3 S. Ba Cội	Thượng nguồn	2,87	VI	VI	
103	Sông Ba Cội	Ngã 3 Sông Dinh	Ngã 3 Bến Súc	4,00	III	IV	
104	Sông Cỏ May - Cửa Lấp	Cửa Biển	Ngã 3 Sông Dinh	17,63			
-	Đoạn 1	Cửa Biển	Cầu Cửa Lấp	3,6	II	V	
-	Đoạn 2	Cầu Nổi (Phước Tinh)	Chân cầu Cửa Lấp	1,77	V	V	
-	Đoạn 3	Cầu Cửa Lấp	Cầu Cỏ May	12,06	III	IV	
-	Đoạn 4	Cầu Cỏ May	Ngã 3 Sông Dinh	0,2	II	V	
105	Rạch Cây Khế	Đoạn 3 Sông Cỏ May - Cửa Lấp	Quốc lộ 51	3,90	V	VI	
106	Sông Vững Vắn	Đoạn 4 Sông Cỏ May - Cửa Lấp	Thượng nguồn	2,80	V	VI	

<i>S T T</i>	<i>Tên Tuyến</i>	<i>Phạm vi</i>		<i>Chiều dài (km)</i>	<i>Cấp kỹ thuật</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>	<i>Điểm cuối (thượng lưu)</i>		<i>Quy hoạch</i>	<i>Khai thác</i>	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
107	Sông Ray (Cửa Lộc An) (Rạch Lộc An)	Cửa Lộc An	Cầu Sông Ray (Bến cây xăng)	5,42			
-	Đoạn 1	Cửa Lộc An	Bến cây xăng	3,66	IV	VI	
-	Đoạn 2	Bến cây xăng	Cầu Sông Ray	1,76	IV	VI	
108	Sông Bến Lội	Cửa Bến Lội	Ngã 3 Sông Bằng Chua	1,30	IV	V	
Khu vực Côn Đảo							
109	Đảo Chính Hòn Bảy Cạnh						
		Đảo Chính	Bãi Dương	8,5	I		
		Đảo Chính	Bãi Cát Lớn	11,8	I		
		Đảo Chính	Bãi Bờ Đập	13,9	I		
		Đảo Chính	Hòn Bảy Cạnh	14,3	I		
110	Đảo Chính Hòn Cau						
		Đảo Chính	Bãi Cát Lớn	17,8	I		
		Đảo Chính	Hòn Cau	17,7	I		
111	Đảo Chính Hòn Trứng	Đảo Chính	Hòn Trứng	21,8	I		
112	Đảo Chính Vịnh Đầm Tre	Đảo Chính	Vịnh Đầm Tre	16,8	I		
113	Đảo Chính Hòn Tre Nhỏ	Đảo Chính	Hòn Tre Nhỏ	21,9	I		
114	Đảo Chính Hòn Tài	Đảo Chính	Hòn Tài	6,4	I		
115	Đảo Chính Bãi Sạn (Hòn Bà)	Đảo Chính	Bãi Sạn (Hòn Bà)	15,4	I		
116	Đảo Chính Hòn Tre Lớn	Đảo Chính	Hòn Tre Lớn	17,2	I		
117	Đảo Chính Bãi Ông Đụng (Đảo Lớn)	Đảo Chính	Bãi Ông Đụng (Đảo Lớn)	21,2	I		
118	Đảo Chính Hòn Anh	Đảo Chính	Hòn Anh	59	I		
119	Đảo Chính Hòn Em	Đảo Chính	Hòn Em	65	I		
120	Đảo Chính Hòn Bông Lan	Đảo Chính	Hòn Bông Lan	10	I		
121	Đảo Chính Bãi Đất Thảm	Đảo Chính	Bãi Đất Thảm	23,3	I		
122	Đảo Chính Bãi Ông Cầu	Đảo Chính	Bãi Ông Cầu	18,6	I		
123	Đảo Chính Bãi Đầm Trầu	Đảo Chính	Bãi Đầm Trầu	25,7	I		
124	Đảo Chính Bãi Ông Cường	Đảo Chính	Bãi Ông Cường	27,3	I		